



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

2703001077
2703001077

ngày 20 tháng 12 năm 2006
ngày 26 tháng 9 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001077 ngày 26 tháng 9 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Văn Thanh Liêm
Ông Cao Thanh Bích
Ông Võ Hải Thanh
Ông Nguyễn Hồng Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Thùy
Bà Hoàng Thanh Vân
Ông Đặng Hải Hà

Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hải Thanh
Ông Nguyễn Hồng Anh
Ông Hoàng Lâm Hòa

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khối 1, Xã Hưng Đạo
Huyện Hưng Nguyên
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

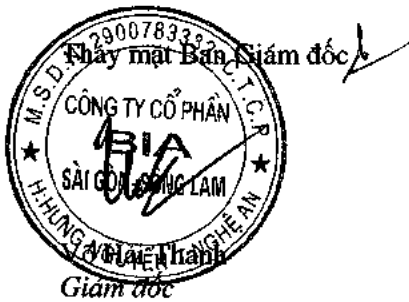
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Đào cáo soát xét số: 19-01-00254-19-1

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		225.328.146.085	202.171.661.011
Tiền	110	6	53.209.096.419	17.526.002.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.000.000.000	32.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	71.000.000.000	32.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.148.435.548	63.671.607.874
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	23.250.049.060	62.471.879.208
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.790.400.475	440.179.720
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.107.986.013	759.548.946
Hàng tồn kho	140	9	72.871.940.433	87.205.047.650
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.098.673.685	1.769.002.505
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.098.673.685	1.769.002.505
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		599.160.991.213	633.174.992.684
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	220		581.226.770.118	615.257.764.921
Tài sản cố định hữu hình	221	10	581.226.770.118	615.257.764.921
Nguyên giá	222		1.266.789.948.816	1.262.345.715.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(685.563.178.698)	(647.087.950.879)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		91.650.000	91.650.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.650.000)	(91.650.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		562.500.000	562.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242		562.500.000	562.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.341.721.095	17.324.727.763
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.341.721.095	17.324.727.763
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		824.489.137.298	835.346.653.695

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		333.603.503.822	350.509.934.853
Nợ ngắn hạn	310		333.283.503.822	350.189.934.853
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	14.613.463.453	19.553.086.340
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	87.725.282.194	92.375.947.499
Phải trả người lao động	314		3.225.505.179	6.478.473.570
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.690.577.510	6.477.067.534
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	29.561.043.374	3.801.474.448
Vay ngắn hạn	320	16	186.514.789.032	216.614.876.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	3.952.843.080	4.889.008.995
Nợ dài hạn	330		320.000.000	320.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		320.000.000	320.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		490.885.633.476	484.836.718.842
Vốn chủ sở hữu	410	18	490.885.633.476	484.836.718.842
Vốn cổ phần	411	19	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6.516.196.015	6.516.196.015
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421		34.369.437.461	28.320.522.827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.320.522.827	2.961.638.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.048.914.634	25.358.883.969
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		824.489.137.298	835.346.653.695

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Võ Văn Thanh
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****Mẫu B 02a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	485.318.583.271	411.525.049.135
Giá vốn hàng bán	11	24	423.473.327.582	378.048.724.116
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		61.845.255.689	33.476.325.019
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.357.523.690	21.968.309
Chi phí tài chính	22		5.373.656.111	5.854.643.259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.373.656.111</i>	<i>5.850.532.068</i>
Chi phí bán hàng	25		730.289.260	536.472.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.055.138.610	9.665.272.884
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46.043.695.398	17.441.904.580
Thu nhập khác	31		312.945.768	306.030.447
Chi phí khác	32		-	71.072.404
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		312.945.768	234.958.043
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.356.641.166	17.676.862.623
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	9.271.328.232	3.535.372.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.085.312.934	14.141.490.099
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	737	257

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	46.356.641.166	17.676.862.623
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	38.475.227.819	38.123.058.756
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(1.348.010.065)	(21.968.309)
Chi phí lãi vay	06	5.373.656.111	5.850.532.068
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	88.857.515.031	61.628.485.138
Biến động các khoản phải thu	09	37.055.762.971	(11.267.067.509)
Biến động hàng tồn kho	10	14.333.107.217	(24.851.159.819)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(16.149.876.697)	5.752.194.845
Biến động chi phí trả trước	12	653.335.488	(2.769.922.968)
		124.749.844.010	28.492.529.687
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.248.189.862)	(5.854.805.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.291.954.524)	(4.185.313.624)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.482.988.788)	(12.492.775.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.726.710.836	5.959.634.867
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(3.718.194.824)	(7.231.453.813)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(71.000.000.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	25	32.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.124.464.860	21.968.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.593.729.964)	(7.209.485.504)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	518.623.405.497	417.988.196.895
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(548.723.492.932)	(417.725.524.763)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.349.800.000)	(1.903.045.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.449.887.435)	(1.640.373.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	35.683.093.437	(2.890.224.009)
Tiền đầu kỳ	60	17.526.002.982	14.826.986.462
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	53.209.096.419	11.936.762.453

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Hà Thanh
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 207 nhân viên (1/1/2019: 210 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 108 tỷ VND (1/1/2019: 148 tỷ VND). Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 16). Hơn nữa, Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng theo đơn đặt hàng từ công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ và tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác bao gồm kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	205.822.730	456.069.230
Tiền gửi ngân hàng	53.003.273.689	17.069.933.752
	<hr/>	<hr/>
	53.209.096.419	17.526.002.982
	<hr/>	<hr/>

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 7,0% một năm (1/1/2019: 7,0% một năm).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	21.503.369.360	58.559.536.728
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành	1.746.679.700	3.086.517.480
Các khách hàng khác	-	825.825.000
	23.250.049.060	62.471.879.208

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	21.503.369.360	58.559.536.728
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	-	825.825.000

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.664.637.055	-	4.060.501.540	-
Nguyên vật liệu	35.281.313.383	-	47.216.005.005	-
Công cụ và dụng cụ	79.659.207	-	586.994.696	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.063.347.269	-	22.543.816.712	-
Thành phẩm	7.782.983.519	-	12.797.729.697	-
	72.871.940.433	-	87.205.047.650	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóng Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	218.483.136.658	1.025.631.819.241	7.122.541.526	9.514.975.868	1.593.242.507	1.262.345.715.800
Tăng trong kỳ	277.366.364	798.914.035	528.000.000	244.992.000	108.810.000	1.958.082.399
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.486.150.617	-	-	-	2.486.150.617
Số dư cuối kỳ	218.760.503.022	1.028.916.883.893	7.650.541.526	9.759.967.868	1.702.052.507	1.266.789.948.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	57.462.987.063	575.448.462.720	6.948.299.136	5.916.689.180	1.311.512.780	647.087.950.879
Khấu hao trong kỳ	5.155.265.009	32.490.655.474	90.298.978	686.842.891	52.165.467	38.475.227.819
Số dư cuối kỳ	62.618.252.072	607.939.118.194	7.038.598.114	6.603.532.071	1.363.678.247	685.563.178.698
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	161.020.149.595	450.183.356.521	174.242.390	3.598.286.688	281.729.727	615.257.764.921
Số dư cuối kỳ	156.142.250.950	420.977.765.699	611.943.412	3.156.435.797	338.374.260	581.226.770.118

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 11.627 triệu VND (1/1/2019: 9.472 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.204.538.566	2.038.157.378	82.031.819	17.324.727.763
Tăng trong kỳ	5.903.612.000	538.758.999	-	6.442.370.999
Phân bổ trong kỳ	(5.805.264.534)	(562.189.906)	(57.923.227)	(6.425.377.667)
Số dư cuối kỳ	15.302.886.032	2.014.726.471	24.108.592	17.341.721.095

12. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	6.960.360.004	11.369.131.887
Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	1.044.796.163	1.930.240.836
Các nhà cung cấp khác	6.608.307.286	6.253.713.617
	14.613.463.453	19.553.086.340

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	6.960.360.004	11.369.131.887
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sabeco	546.920.000	
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.520.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	73.315.000	73.315.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	238.440.128
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	64.790.000

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.920.747.983	465.859.865.426	(473.770.538.939)	72.010.074.470
Thuế giá trị gia tăng	9.941.928.015	94.968.245.547	(94.637.983.268)	10.272.190.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.419.315.191	9.271.328.232	(6.291.954.524)	5.398.688.899
Thuế thu nhập cá nhân	93.956.310	694.953.023	(744.580.802)	44.328.531
	92.375.947.499	570.794.392.228	(575.445.057.533)	87.725.282.194

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	4.675.544.056	4.550.077.807
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	724.289.662	788.412.762
Chi phí phải trả khác	2.290.743.792	1.138.576.965
	7.690.577.510	6.477.067.534

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	29.091.263.682	3.441.063.682
Kinh phí công đoàn	88.542.616	100.865.116
Phải trả ngắn hạn khác	381.237.076	259.545.650
	29.561.043.374	3.801.474.448

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong kỳ		30/6/2019
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	216.614.876.467	518.623.405.497	548.723.492.932	186.514.789.032

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (*)	VND	6,2% - 7,0%	113.177.917.438	216.614.876.467
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh (**)	VND	6,2% - 7,0%	73.336.871.594	-
			186.514.789.032	216.614.876.467

(*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 581.227 triệu VND (1/1/2019: 615.258 triệu VND) (Thuyết minh 10) và quyền sử dụng đất số AII89767 ngày 22 tháng 5 năm 2009.

(**) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và không có bảo đảm.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.889.008.995	10.503.368.788
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 18)	3.904.247.718	2.547.237.492
Sử dụng trong kỳ	(4.840.413.633)	(11.634.316.693)
Số dư cuối kỳ	3.952.843.080	1.416.289.587

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	450.000.000.000	6.516.196.015	858.459.056	38.948.876.350	496.323.531.421
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	14.141.490.099	14.141.490.099
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(2.547.237.492)	(2.547.237.492)
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(858.459.056)	-	(858.459.056)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	450.000.000.000	6.516.196.015	-	14.543.128.957	471.059.324.972
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	18.147.426.825	18.147.426.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.370.032.955)	(4.370.032.955)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	450.000.000.000	6.516.196.015	-	28.320.522.827	484.836.718.842
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.085.312.934	37.085.312.934
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(3.904.247.718)	(3.904.247.718)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(132.150.582)	(132.150.582)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	450.000.000.000	6.516.196.015	-	34.369.437.461	490.885.633.476

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối cổ tức cho các cổ đông là 27.000 triệu VND (tương đương 600 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 36.000 triệu VND, tương đương 800 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	857.528.064	857.528.064
Từ hai đến năm năm	3.430.112.256	3.430.112.256
Sau năm năm	29.799.100.224	30.227.864.256
	34.086.740.544	34.515.504.576

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	479.539.116.234	409.106.030.808
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	945.398.981.660	788.590.666.890
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(465.859.865.426)	(379.484.636.082)
▪ Doanh thu khác	5.779.467.037	2.419.018.327
	485.318.583.271	411.525.049.135

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	416.411.139.938	370.415.704.170
▪ Giá vốn khác	7.062.187.644	7.633.019.946
	423.473.327.582	378.048.724.116

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	5.195.287.686	4.336.061.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.652.642.731	1.938.821.323
Thuế và lệ phí	431.764.000	431.764.000
Chi phí khấu hao	423.182.726	364.820.578
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	251.415.995	108.914.885
Chi phí quản lý khác	3.100.845.472	2.484.890.651
	11.055.138.610	9.665.272.884

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	332.671.079.958	295.535.560.113
Chi phí khấu hao	38.475.227.819	38.123.058.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.046.702.573	25.147.937.820
Chi phí nhân công và nhân viên	16.754.849.118	15.303.288.311
Chi phí khác	8.525.468.114	7.422.157.982

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.271.328.232	3.535.372.524

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.356.641.166	17.676.862.623
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.271.328.232	3.535.372.524
	9.271.328.232	3.535.372.524

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	37.085.312.934	14.141.490.099
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.904.247.718)	(2.560.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	33.181.065.216	11.581.490.099

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác trong báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	948.185.223.660	787.364.910.090
Mua nguyên vật liệu	288.327.306.225	291.396.851.657
Cổ tức	18.570.000.000	24.760.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua vỏ chai	4.385.890.000	5.061.600.000
Phí sử dụng vỏ chai	1.163.419.999	1.312.500.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	439.890.000	458.800.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	945.681.510	610.947.051
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Phí dịch vụ tư vấn	141.411.150	195.628.182
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	91.520.000	-
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	840.000.000	894.000.000

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

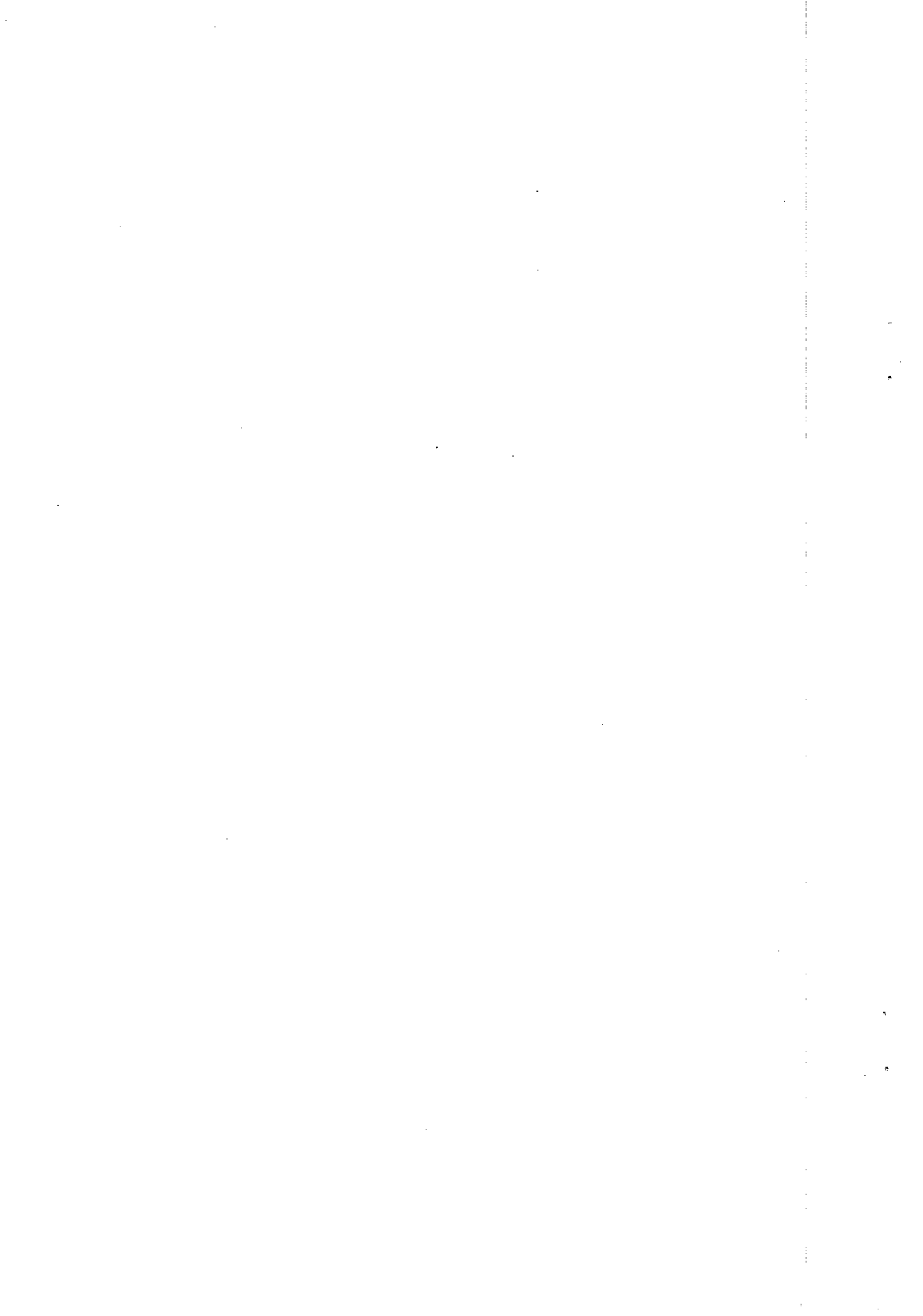
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Văn Bà Thi
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 H. HUNG NGUYEN
 Hải Thanh
 Giám đốc





Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company

**Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2019**

**Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Corporate Information**

Investment Certificate No. 271110000018 7 December 2007

The investment certificate was issued by the People's Committee of Nghe An Province and is valid for 50 years from the initial investment certificate.

Enterprise Registration Certificate No. 2703001077 20 December 2006
2703001077 26 September 2016

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 2703001077 dated 26 September 2016. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province.

Board of Directors

Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
Mr. Van Thanh Liem	Member
Mr. Cao Thanh Bich	Member
Mr. Vo Hai Thanh	Member
Mr. Nguyen Hong Anh	Member

Board of Supervisors

Ms. Nguyen Thanh Thuy	Head of Board of Supervisors
Ms. Hoang Thanh Van	Member
Mr. Dang Hai Ha	Member

Board of Management

Mr. Vo Hai Thanh	Director
Mr. Nguyen Hong Anh	Deputy Director
Mr. Hoang Lam Hoa	Deputy Director

Registered Office

Block 1, Hung Dao Commune
Hung Nguyen District
Nghe An Province
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

**Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Statement of the Board of Management**


The Board of Management of Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2019.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the interim financial statements set out on pages 5 to 28 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2019, and of the results of operations and the cash flows of the Company for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management 

Ha Thanh
Director

Nghe An, 14 August 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 30 June 2019, the related statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 14 August 2019, as set out on pages 5 to 28.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

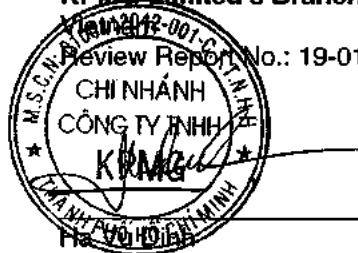
A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company as at 30 June 2019 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City



Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0414-2018-007-1
Deputy General Director

Nguyen Thanh Nghi
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0304-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 14 August 2019

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2019

Form B 01a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
ASSETS				
Current assets				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		225,328,146,085	202,171,661,011
Cash	110	6	53,209,096,419	17,526,002,982
Short-term financial investments	120		71,000,000,000	32,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	7	71,000,000,000	32,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		27,148,435,548	63,671,607,874
Accounts receivable from customers	131	8	23,250,049,060	62,471,879,208
Prepayments to suppliers	132		2,790,400,475	440,179,720
Other short-term receivables	136		1,107,986,013	759,548,946
Inventories	140	9	72,871,940,433	87,205,047,650
Other current assets	150		1,098,673,685	1,769,002,505
Short-term prepaid expenses	151		1,098,673,685	1,769,002,505
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		599,160,991,213	633,174,992,684
Accounts receivable – long-term	210		30,000,000	30,000,000
Other long-term receivables	216		30,000,000	30,000,000
Fixed assets	220		581,226,770,118	615,257,764,921
Tangible fixed assets	221	10	581,226,770,118	615,257,764,921
Cost	222		1,266,789,948,816	1,262,345,715,800
Accumulated depreciation	223		(685,563,178,698)	(647,087,950,879)
Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		91,650,000	91,650,000
Accumulated amortisation	229		(91,650,000)	(91,650,000)
Long-term work in progress	240		562,500,000	562,500,000
Construction in progress	242		562,500,000	562,500,000
Other long-term assets	260		17,341,721,095	17,324,727,763
Long-term prepaid expenses	261	11	17,341,721,095	17,324,727,763
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		824,489,137,298	835,346,653,695

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2019 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

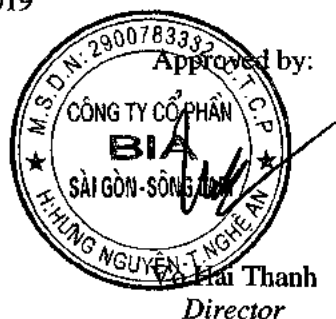
	Code	Note	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		333,603,503,822	350,509,934,853
Current liabilities	310		333,283,503,822	350,189,934,853
Accounts payable to suppliers	311	12	14,613,463,453	19,553,086,340
Taxes payable to State Treasury	313	13	87,725,282,194	92,375,947,499
Payables to employees	314		3,225,505,179	6,478,473,570
Accrued expenses	315	14	7,690,577,510	6,477,067,534
Other short-term payables	319	15	29,561,043,374	3,801,474,448
Short-term borrowings	320	16	186,514,789,032	216,614,876,467
Bonus and welfare fund	322	17	3,952,843,080	4,889,008,995
Long-term liabilities	330		320,000,000	320,000,000
Other long-term payables	337		320,000,000	320,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		490,885,633,476	484,836,718,842
Owners' equity	410	18	490,885,633,476	484,836,718,842
Share capital	411	19	450,000,000,000	450,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
Investment and development fund	418	21	6,516,196,015	6,516,196,015
Retained profits	421		34,369,437,461	28,320,522,827
- Retained profits brought forward	421a		1,320,522,827	2,961,638,858
- Retained profit for the current period	421b		33,048,914,634	25,358,883,969
TOTAL RESOURCES	440		824,489,137,298	835,346,653,695
(440 = 300 + 400)				

14 August 2019

Prepared by:


 Van Ba Thi
 Chief Accountant

Approved by:


 HAI THANH
 Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2019

Form B 02a - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Revenue from sales of goods	01	23	485,318,583,271	411,525,049,135
Cost of sales	11	24	423,473,327,582	378,048,724,116
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		61,845,255,689	33,476,325,019
Financial income	21		1,357,523,690	21,968,309
Financial expenses	22		5,373,656,111	5,854,643,259
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,373,656,111	5,850,532,068
Selling expenses	25		730,289,260	536,472,605
General and administration expenses	26	25	11,055,138,610	9,665,272,884
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46,043,695,398	17,441,904,580
Other income	31		312,945,768	306,030,447
Other expenses	32		-	71,072,404
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		312,945,768	234,958,043
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		46,356,641,166	17,676,862,623
Income tax expense - current	51	27	9,271,328,232	3,535,372,524
Income tax expenses - deferred	52	27	-	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,085,312,934	14,141,490,099
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	28	737	257

14 August 2019

Prepared by:



Van Ba Thi
Chief Accountant



Hai Thanh
Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2019
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Six-month period ended	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	46,356,641,166	17,676,862,623
Adjustments for			
Depreciation	02	38,475,227,819	38,123,058,756
Interest income	05	(1,348,010,065)	(21,968,309)
Interest expense	06	5,373,656,111	5,850,532,068
Operating profit before changes in working capital	08	88,857,515,031	61,628,485,138
Change in receivables	09	37,055,762,971	(11,267,067,509)
Change in inventories	10	14,333,107,217	(24,851,159,819)
Change in payables and other liabilities	11	(16,149,876,697)	5,752,194,845
Change in prepaid expenses	12	653,335,488	(2,769,922,968)
		124,749,844,010	28,492,529,687
Interest paid	14	(5,248,189,862)	(5,854,805,447)
Corporate income tax paid	15	(6,291,954,524)	(4,185,313,624)
Other payments for operating activities	17	(4,482,988,788)	(12,492,775,749)
Net cash flows from operating activities	20	108,726,710,836	5,959,634,867
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(3,718,194,824)	(7,231,453,813)
Placements of term deposits at banks	23	(71,000,000,000)	-
Collection on term deposits at banks	25	32,000,000,000	-
Receipts of interests	27	1,124,464,860	21,968,309
Net cash flows from investing activities	30	(41,593,729,964)	(7,209,485,504)

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2019
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Six-month period ended	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from short-term borrowings	33	518,623,405,497	417,988,196,895
Payments to settle loan principals	34	(548,723,492,932)	(417,725,524,763)
Payments of dividends	36	(1,349,800,000)	(1,903,045,504)
Net cash flows from financing activities	40	(31,449,887,435)	(1,640,373,372)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	35,683,093,437	(2,890,224,009)
Cash at the beginning of the period	60	17,526,002,982	14,826,986,462
Cash at the end of the period (70 = 50 + 60) (Note 6)	70	53,209,096,419	11,936,762,453

14 August 2019

Prepared by:



Van Ba Thi
Chief Accountant



The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

1. Reporting Entity

(a) Ownership structure

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer products.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2019, the Company had 207 employees (1/1/2019: 210 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Going concern assumption

The interim financial statements have been prepared on a going concern basis. At the balance sheet date, current liabilities exceeded current assets by VND108 billion (1/1/2019: VND148 billion). The Company also had significant loans that will require refinancing within the next 12 months (Note 16). Furthermore, the Company received orders and sold mainly to Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation, its parent company. The validity of the going concern assumption fundamentally depends on the Company continuing to receive enough orders from the parent company, to generate net operating cash flows and to have unused credit lines to enable the Company to meet its liabilities as and when they fall due and to maintain the Company in existence as a going concern for the foreseeable future.

At the time of this report, there were unused credit lines available and there is no reason for the Company's management to believe that the Company will not continue to receive enough orders from the parent company and to generate net operating cash flows.

(d) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2019.

(e) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks held to maturity and stated at costs.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	5 – 15 years
▪ motor vehicles	6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	6 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Returnable packaging*

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issue over the par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for interim financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Company did not have potentially dilutive shares, the presentation of diluted earnings per share is not applied.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Management is of the opinion that these segments are not subjected to significant seasonal fluctuation.

5. Segment reporting

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Other activities are to trade products relating to beer production processes. During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company, accordingly the financial information presented in the balance sheet as at 30 June 2019 and 1 January 2019 and all revenue and expenses presented in the statement of income for the six-month periods ended 30 June 2019 and 30 June 2018 are mainly related to the Company's principal business activities.

Geographically, the Company only operates in the territory of Vietnam.

6. Cash

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cash on hand	205,822,730	456,069,230
Cash in banks	53,003,273,689	17,069,933,752
	<hr/>	<hr/>
	53,209,096,419	17,526,002,982

7. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term to maturity of more than 3 months but less than 12 months from their transaction dates. Held-to-maturity investments are denominated in VND and earned interest at rate of 7.0% per annum (1/1/2019: 7.0% per annum).

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation	21,503,369,360	58,559,536,728
Dai Thanh Saco Trading and Transportation Joint Stock Company	1,746,679,700	3,086,517,480
Other customers	-	825,825,000
	23,250,049,060	62,471,879,208

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation	21,503,369,360	58,559,536,728
<i>Other related party</i>		
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	825,825,000

The trade related amounts due from the parent company and other related party were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

9. Inventories

	30/6/2019		1/1/2019	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	2,664,637,055	-	4,060,501,540	-
Raw materials	35,281,313,383	-	47,216,005,005	-
Tools and supplies	79,659,207	-	586,994,696	-
Work in progress	27,063,347,269	-	22,543,816,712	-
Finished goods	7,782,983,519	-	12,797,729,697	-
	72,871,940,433	-	87,205,047,650	-

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Opening balance	218,483,136,658	1,025,631,819,241	7,122,541,526	9,514,975,868	1,593,242,507	1,262,345,715,800
Additions	277,366,364	798,914,035	528,000,000	244,992,000	108,810,000	1,958,082,399
Transfer from construction in progress	-	2,486,150,617	-	-	-	2,486,150,617
Closing balance	218,760,503,022	1,028,916,883,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,266,789,948,816
Accumulated depreciation						
Opening balance	57,462,987,063	575,448,462,720	6,948,299,136	5,916,689,180	1,311,512,780	647,087,950,879
Charge for the period	5,155,265,009	32,490,655,474	90,298,978	686,842,891	52,165,467	38,475,227,819
Closing balance	62,618,252,072	607,939,118,194	7,038,598,114	6,603,532,071	1,363,678,247	685,563,178,698
Net book value						
Opening balance	161,020,149,595	450,183,356,521	174,242,390	3,598,286,688	281,729,727	615,257,764,921
Closing balance	156,142,250,950	420,977,765,699	611,943,412	3,156,435,797	338,374,260	581,226,770,118

Included in tangible fixed assets were assets costing VND11,627 million which were fully depreciated as at 30 June 2019 (1/1/2019: VND9,472 million), but which are still in active use.

At 30 June 2019 and 1 January 2019, all of the tangible fixed assets of the Company were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 16).

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Long-term prepaid expenses

	Returnable packaging VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	15,204,538,566	2,038,157,378	82,031,819	17,324,727,763
Additions	5,903,612,000	538,758,999	-	6,442,370,999
Amortisation for the period	(5,805,264,534)	(562,189,906)	(57,923,227)	(6,425,377,667)
Closing balance	15,302,886,032	2,014,726,471	24,108,592	17,341,721,095

12. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Carrying amount/ Amount within payment capacity	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation	6,960,360,004	11,369,131,887
Tin Thanh Industrial Electricity and Steam Company Ltd	1,044,796,163	1,930,240,836
Other suppliers	6,608,307,286	6,253,713,617
	14,613,463,453	19,553,086,340

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Carrying amount/ Amount within payment capacity	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>The parent company</i>		
Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation	6,960,360,004	11,369,131,887
<i>Other related parties</i>		
Sabeco Mechanical Co., Ltd.	546,920,000	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91,520,000	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	73,315,000	73,315,000
Sai Gon Beer Trading Company Limited	-	238,440,128
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	-	64,790,000

The trade related amounts due to the parent company and other related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2019 VND	Incurred VND	Paid/net-off VND	30/6/2019 VND
Special consumption tax	79,920,747,983	465,859,865,426	(473,770,538,939)	72,010,074,470
Value added tax	9,941,928,015	94,968,245,547	(94,637,983,268)	10,272,190,294
Corporate income tax	2,419,315,191	9,271,328,232	(6,291,954,524)	5,398,688,899
Personal income tax	93,956,310	694,953,023	(744,580,802)	44,328,531
	92,375,947,499	570,794,392,228	(575,445,057,533)	87,725,282,194

14. Accrued expenses

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Interest expenses	4,675,544,056	4,550,077,807
Transportation and loading expenses	724,289,662	788,412,762
Others	2,290,743,792	1,138,576,965
	7,690,577,510	6,477,067,534

15. Other short-term payables

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Dividend payables	29,091,263,682	3,441,063,682
Trade union fees	88,542,616	100,865,116
Other payables	381,237,076	259,545,650
	29,561,043,374	3,801,474,448

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Short-term borrowings

	1/1/2019 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the period		30/6/2019 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	216,614,876,467	518,623,405,497	548,723,492,932	186,514,789,032

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 4 Ho Chi Minh City (*)	VND	6.2% - 7.0%	113,177,917,438	216,614,876,467
• Vietnam International Bank – Branch Vinh City (**)	VND	6.2% - 7.0%	73,336,871,594	-
			186,514,789,032	216,614,876,467

(*) This loan has a credit limit of VND400 billion and is secured over tangible fixed assets with net book value of VND581,227 million as at 30 June 2019 (1/1/2019: VND615,258 million) (Note 10) and land use rights No. AII89767 dated 22 May 2009.

(**) This loan has a credit limit of VND200 billion and is unsecured.

17. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Opening balance	4,889,008,995	10,503,368,788
Appropriation during the period (Note 18)	3,904,247,718	2,547,237,492
Utilisation	(4,840,413,633)	(11,634,316,693)
Closing balance	3,952,843,080	1,416,289,587

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Other equity funds VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2018	450,000,000,000	6,516,196,015	858,459,056	38,948,876,350	496,323,531,421
Net profit for the period	-	-	-	14,141,490,099	14,141,490,099
Dividends (Note 20)	-	-	-	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 17)	-	-	-	(2,547,237,492)	(2,547,237,492)
Utilisation of other equity funds	-	-	(858,459,056)	-	(858,459,056)
Balance as at 1 July 2018	450,000,000,000	6,516,196,015	-	14,543,128,957	471,059,324,972
Net profit for the period	-	-	-	18,147,426,825	18,147,426,825
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(4,370,032,955)	(4,370,032,955)
Balance as at 1 January 2019	450,000,000,000	6,516,196,015	-	28,320,522,827	484,836,718,842
Net profit for the period	-	-	-	37,085,312,934	37,085,312,934
Dividends (Note 20)	-	-	-	(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 17)	-	-	-	(3,904,247,718)	(3,904,247,718)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(132,150,582)	(132,150,582)
Balance as at 30 June 2019	450,000,000,000	6,516,196,015	-	34,369,437,461	490,885,633,476

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2019 and 1/1/2019	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	45,000,000	450,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	45,000,000	450,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There is no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2019 and 30 June 2018.

20. Dividends

The Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 30 March 2019 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND27,000 million (equivalent to VND600 per share) from retained profit of 2018 (six-month period ended 30 June 2018: VND36,000 million, equivalent to VND800 per share from retained profit of 2017).

21. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***22. Off balance sheet item****Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Within one year	857,528,064	857,528,064
From two to five years	3,430,112,256	3,430,112,256
More than five years	29,799,100,224	30,227,864,256
	34,086,740,544	34,515,504,576

23. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special consumption tax.

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sale of finished goods	479,539,116,234	409,106,030,808
<i>Sales of finished goods inclusive of special consumption tax</i>	<i>945,398,981,660</i>	<i>788,590,666,890</i>
<i>Special consumption tax</i>	<i>(465,859,865,426)</i>	<i>(379,484,636,082)</i>
▪ Others	5,779,467,037	2,419,018,327
	485,318,583,271	411,525,049,135

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Cost of sales**

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	416,411,139,938	370,415,704,170
▪ Others	7,062,187,644	7,633,019,946
	<hr/>	<hr/>
	423,473,327,582	378,048,724,116

25. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Staff costs	5,195,287,686	4,336,061,447
Outside services	1,652,642,731	1,938,821,323
Taxes, charges and fees	431,764,000	431,764,000
Depreciation	423,182,726	364,820,578
Office equipment	251,415,995	108,914,885
Other expenses	3,100,845,472	2,484,890,651
	<hr/>	<hr/>
	11,055,138,610	9,665,272,884

26. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	332,671,079,958	295,535,560,113
Depreciation	38,475,227,819	38,123,058,756
Outside services	27,046,702,573	25,147,937,820
Labour costs and staff costs	16,754,849,118	15,303,288,311
Other expenses	8,525,468,114	7,422,157,982

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Corporate income tax****(a) Recognised in the statement of income**

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	9,271,328,232	3,535,372,524

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Accounting profit before tax	46,356,641,166	17,676,862,623
Tax at the Company's tax rate	9,271,328,232	3,535,372,524
	9,271,328,232	3,535,372,524

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of taxable profits. The usual income tax rate applicable to Company before any incentives is 20%.

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2019 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Net profit for the period	37,085,312,934	14,141,490,099
Appropriation to bonus and welfare fund	(3,904,247,718)	(2,560,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders	33,181,065,216	11,581,490,099

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There is no movement in the number of shares for the six-month periods ended 30 June 2019 and 30 June 2018. The weighted average number of ordinary shares used to be calculated basic earnings per share for two presented years are 45,000,000 shares.

29. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation		
Sales of finished goods (inclusive of special consumption tax)	948,185,223,660	787,364,910,090
Purchases of raw materials	288,327,306,225	291,396,851,657
Dividends	18,570,000,000	24,760,000,000
<i>Other related parties</i>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Purchases of bottles	4,385,890,000	5,061,600,000
Bottle replacement fees	1,163,419,999	1,312,500,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Purchases of raw materials	439,890,000	458,800,000

Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Six-month period ended	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Saigon Bac Trung Bo Beer Trading Joint Stock Company		
Purchases of goods	945,681,510	610,947,051
Sabeco Mechanical Co., Ltd		
Consulting fees	141,411,150	195,628,182
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of goods	91,520,000	-
Board of Management		
Remuneration	840,000,000	894,000,000

30. Corresponding figures

The corresponding figures as at 1 January 2019 were brought forward from the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2018. The corresponding figures for the six-month period ended 30 June 2018 were brought forward from the Company's interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2018.

14 August 2019

Prepared by:



Van Ba Thi
Chief Accountant

Approved by:



Co-Hai Thanh
Director

